



Địa chỉ: Số 25 – Bà Triệu – Hà Nội.  
Phone: 0438257700  
Fax: 0438262269  
Email: [vinatexhn@vinatex.com.vn](mailto:vinatexhn@vinatex.com.vn)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

## QUÝ 3 Năm 2017



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,304,928,622,909</b>	<b>2,365,517,728,659</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>991,828,969,286</b>	<b>819,215,662,212</b>
1. Tiền	111		69,818,460,952	117,849,884,434
2. Các khoản tương đương tiền	112		922,010,508,334	701,365,777,778
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>361,537,778,000</b>	<b>637,947,938,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62,477,778,000	74,767,938,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		299,060,000,000	563,180,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>719,519,806,156</b>	<b>708,533,587,442</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	113,132,861,975	61,389,880,675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73,986,281,501	87,881,783,694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		102,008,293,161	111,229,430,764
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	430,392,369,519	448,032,492,309
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>177,363,666,640</b>	<b>156,807,999,437</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	177,363,666,640	156,807,999,437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54,678,402,827</b>	<b>43,012,541,568</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,098,700,695	4,440,143,874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46,846,055,542	37,787,855,748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		733,646,590	784,541,946
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6,040,349,278,478</b>	<b>6,028,267,247,657</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,438,565,995,211</b>	<b>1,419,544,876,321</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,361,317,585,874	1,345,746,466,984
6. Phải thu dài hạn khác	216		77,248,409,337	73,798,409,337
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,219,373,556,607</b>	<b>1,278,090,939,703</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,152,752,277,806	1,209,896,712,326
- Nguyên giá	222		1,569,013,494,332	1,700,702,831,322



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		416,261,216,526	490,806,118,996
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	66,621,278,801	68,194,227,377
- Nguyên giá	228		80,744,601,210	80,744,601,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		14,123,322,409	12,550,373,833
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>175,465,212,765</b>	<b>125,145,930,499</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	175,465,212,765	125,145,930,499
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>3,107,947,447,143</b>	<b>3,101,606,455,334</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,162,271,581,219	2,090,422,884,657
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,038,142,226,642	1,035,595,276,642
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51,304,859,761	52,288,294,035
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		143,771,220,479	76,700,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>98,997,066,752</b>	<b>103,879,045,800</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	98,976,066,752	103,879,045,800
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		21,000,000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>8,345,277,901,387</b>	<b>8,393,784,976,316</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,033,878,593,701</b>	<b>2,822,789,998,377</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>773,767,437,107</b>	<b>765,530,413,011</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		87,139,607,641	164,628,547,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,214,542,512	6,767,799,973
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	5,555,150,711	659,530,633
4. Phải trả người lao động	314		13,195,119,177	14,062,128,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4,499,511,211	2,667,057,780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		319,500,000	426,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	429,990,310,708	436,541,355,447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	175,224,838,137	111,653,267,950
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,628,857,010	28,124,725,788
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,260,111,156,594</b>	<b>2,057,259,585,367</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13	26,562,816,000	26,562,816,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,739,500,000	1,952,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	86,372,730	86,372,730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2,231,722,467,864	2,028,657,896,637
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5,311,399,307,686</b>	<b>5,570,994,977,939</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5,278,466,248,909</b>	<b>5,536,256,003,114</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		4,916,800,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,890,402,873	270,680,157,078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,294,908,483	2,975,185,184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,595,494,390	267,704,971,894
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		235,664,195,144	235,664,195,144
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>32,933,058,777</b>	<b>34,738,974,825</b>
1. Nguồn kinh phí	431		32,933,058,777	34,738,974,825
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8,345,277,901,387</b>	<b>8,393,784,976,316</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017  
KẾ TOÁN TRƯỞNG TẬP ĐOÀN TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Văn Tân

Lê Tiến Trường





**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017		Năm 2016	
		Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Quý 3	Lũy kế 9 tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	299,907,751,028	945,920,894,237	268,163,767,914	522,211,049,832
2. Các khoản giảm trừ	2			(1,022,229,876)	(1,022,229,876)
- Chiết khấu thương mại	4				
- Giảm giá hàng bán	5				
- Hàng bán bị trả lại	6			(1,022,229,876)	(1,022,229,876)
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	299,907,751,028	945,920,894,237	267,141,538,038	521,188,819,956
4. Giá vốn hàng bán	11	285,453,450,377	888,558,931,183	257,947,025,405	498,513,314,094
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	14,454,300,651	57,361,963,054	9,194,512,633	22,675,505,862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34,970,084,517	165,898,051,569	26,658,795,190	125,049,754,094
7. Chi phí tài chính	22	10,925,053,489	97,370,376,619	5,615,511,674	26,591,721,276
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	10,016,343,068	25,967,427,318	4,552,892,397	17,938,834,241
8. Chi phí bán hàng	24	7,441,607,802	24,773,282,167	5,747,225,140	13,866,005,031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29,814,043,902	95,504,579,648	43,186,829,934	122,701,275,131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	1,243,679,975	5,611,776,189	(18,696,258,925)	(15,433,741,482)
11. Thu nhập khác	31	364,284,945	907,870,371	95,805,271,583	96,466,350,147
12. Chi phí khác	32	1,012,200	924,152,170	18,130,512,998	18,204,090,906
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	363,272,745	(16,281,799)	77,674,758,585	78,262,259,241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,606,952,720	5,595,494,390	58,978,499,660	62,828,517,759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(15,666,100,031)	(15,666,100,031)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,606,952,720	5,595,494,390	43,312,399,629	47,162,417,728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Lê Tiến Trường



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng Năm 2017	9 tháng năm 2016
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5,595,494,390</b>	<b>62,828,517,759</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		93,838,893,189	58,193,322,028
- Các khoản dự phòng	03		67,071,220,479	3,391,552,934
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,431,963,284)	(5,421,427,820)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(162,886,763,103)	(92,719,528,469)
- Chi phí lãi vay	06		25,967,427,318	17,938,834,241
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>28,154,308,989</b>	<b>44,211,270,673</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77,453,502,966)	(155,483,225,348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20,555,667,203)	(63,951,891,535)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		41,006,285,942	(52,355,277,734)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19,958,770,214)	(18,749,084,307)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,844,355,318)	(22,119,098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(15,666,100,031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		61,070,801,226	89,080,929,047
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19,482,945,640)	(185,305,501,673)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(34,063,845,185)</b>	<b>(358,241,000,006)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(325,337,211,461)	(594,171,896,153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			77,970,380,138
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83,903,251,050)	(1,153,774,122,816)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		303,881,160,000	126,429,460,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38,731,389,996)	(23,555,430,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			26,571,553,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343,715,101,630	291,022,655,562
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>199,624,409,123</b>	<b>(1,249,507,400,269)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			(1,584,606,284)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		714,347,904,810	2,001,302,911,743
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(458,537,374,957)	(596,553,806,195)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(248,718,780,375)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7,091,749,478</b>	<b>1,403,164,499,264</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>172,652,313,416</b>	<b>(204,583,901,011)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>819,215,662,212</b>	<b>1,712,384,244,945</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng Năm 2017	9 tháng năm 2016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39,006,342)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		991,828,969,286	1,507,800,343,934

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân





## **Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam** **Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2017**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

#### **(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ



**Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam**  
**Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2017**

thông điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
  - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
  - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
  - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ chín tháng kết thúc tại 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

<b>Tên</b>	<b>Thông tin chính</b>
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam -Trung tâm Xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019-045 ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 7 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt



**Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam**  
**Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2017**

<b>Tên</b>	<b>Thông tin chính</b>
	may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam**  
**Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2017**

**(iii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(m) Doanh thu hoạt động tài chính**

**(i) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2017

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐ KẾ TOÁN**

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1,296,991,089	2,233,016,476
Tiền gửi ngân hàng	68,521,469,863	115,616,867,958
Các khoản tương đương tiền	922,010,508,334	701,365,777,778
<b>Cộng</b>	<b>991,828,969,286</b>	<b>819,215,662,212</b>

Đầu tư ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
Chứng khoán kinh doanh	62,477,778,000	74,767,938,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	299,060,000,000	563,180,000,000
<b>Cộng</b>	<b>361,537,778,000</b>	<b>563,180,000,000</b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2017	01/01/2017
Công ty CP May Bình Minh	-	303,911,995
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đồng Phương	1,911,785,679	3,133,206,691
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ	5,877,086,322	933,134,194
Công ty CP Siêu thị Vinmart	-	3,829,369,927
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Tài nguyên	7,319,393,796	5,932,329,420
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	3,556,673,252	537,211,802
ELVAN KNITTING DYEING ANDFINISHING S.A.E.	3,457,913,401	-
MUNDIFIOS - COMERCIO DE FIOS S A	4,505,250,936	-
ZEN-SHIN CO., LTD.	6,846,329,998	1,101,506,669
CHERRITEX INTERNATIONAL CO., LTD	5,572,447,504	-
ASMARA INTERNATION LIMITED	-	5,666,563,571
JINJIANG HENGFENG IMP AND EXP TRADING CO., LTD	13,923,461,876	5,271,884,276
Gold Mark Development Ltd	45,782,401	-
Công ty TNHH MTV The Blues	3,167,849,789	-
FOREVER WINNER INTERNATIONAL DEVELOPMENT LIMITED	7,192,816,222	-
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	6,801,157,552	-
Các công ty khác	42,954,913,247	42,417,570,466
<b>Cộng:</b>	<b>113,132,861,975</b>	<b>61,389,880,675</b>

Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
Công ty TNHH May mặc XK Tân Châu	1,470,042,156	1,470,042,156
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định	64,999,388,608	64,999,388,608
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đồng phương	5,915,611,347	9,460,000,000
Tổng Công ty CP Phong phú	-	6,500,000,000
Công ty CP Dệt Đông Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP XNK Dệt May	3,023,251,050	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	6,600,000,000	8,800,000,000
	<b>102,008,293,161</b>	<b>111,229,430,764</b>



**Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2017**

**Các khoản phải thu cho vay dài hạn**

	<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	75,987,039,404	75,987,039,404
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	80,806,533,254	79,734,628,980
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	215,994,954,438	213,132,524,928
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	528,640,471,394	521,421,854,424
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	20,169,952,756	19,767,954,996
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	212,679,132,006	209,863,483,956
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	37,829,254,655	37,239,832,800
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	189,210,247,967	188,208,147,496
Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hồ	-	391,000,000
	<b>1,361,317,585,874</b>	<b>1,345,746,466,984</b>

**Các khoản phải thu khác ngắn hạn**

	<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Phải thu về cổ phần hóa	5,102,833,324	5,011,933,324
Phải thu về cổ tức	197,280,477,456	382,422,718,083
Phải thu lãi cho vay	7,410,734,280	6,537,193,943
Phải thu vốn góp vào Dự án Đồng Mai	22,500,000,000	22,500,000,000
Lãi tiền gửi	6,577,721,357	10,554,168,887
Phải thu tổng công ty miền Nam	28,747,702,649	10,095,645,609
Phải thu tổng công ty miền Bắc	149,510,517,437	-
Phải thu khác	13,262,383,016	10,910,832,463
<b>Cộng</b>	<b>430,392,369,519</b>	<b>448,032,492,309</b>

**Hàng tồn kho**

	<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Hàng mua đang đi đường	195,007,547	28,761,334,057
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	113,037,948,668	51,925,698,819
Thành phẩm tồn kho	36,568,750,515	46,568,332,445
Công cụ, dụng cụ	148,220,786	680,168,470
Hàng hóa gửi bán	-	5,874,196,241
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,568,764,325	21,959,858,368
Hàng hoá tồn kho	5,844,974,799	1,038,411,037
<b>Cộng</b>	<b>177,363,666,640</b>	<b>156,807,999,437</b>

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	473,318,181,459	1,147,490,438,163	48,437,826,375	31,456,385,325	<b>1,700,702,831,322</b>
Tăng trong kỳ	970,028,060	8,112,676,295	4,925,172,483	731,655,000	14,739,531,838
Mua sắm mới	-	-	3,813,200,000	-	<b>3,813,200,000</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	970,028,060	8,112,676,295	1,111,972,483	731,655,000	<b>10,926,331,838</b>
Giảm trong kỳ	-	(142,896,605,192)	(3,490,900,000)	(41,363,636)	(146,428,868,828)
Điều chuyển tài sản cho TCT Miền Bắc	-	(142,896,605,192)	(3,490,900,000)	(41,363,636)	(146,428,868,828)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>475,258,237,579</b>	<b>877,922,580,369</b>	<b>51,306,371,341</b>	<b>32,836,968,053</b>	<b>1,569,013,494,332</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu kỳ	181,464,722,340	275,392,660,365	20,169,808,104	13,778,928,187	<b>490,806,118,996</b>
Khấu hao trong kỳ	15,136,385,672	50,746,033,609	3,408,906,429	2,147,019,882	<b>71,438,345,592</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(142,718,441,791)	(3,223,442,635)	(41,363,636)	(145,983,248,062)
Điều chuyển tài sản cho TCT Miền Bắc	-	(142,718,441,791)	(3,223,442,635)	(41,363,636)	(145,983,248,062)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>196,601,108,012</b>	<b>183,420,252,183</b>	<b>20,355,271,898</b>	<b>15,884,584,433</b>	<b>416,261,216,526</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	291,853,459,119	872,097,777,798	28,268,018,271	17,677,457,138	<b>1,209,896,712,326</b>
Số cuối kỳ	277,687,101,507	686,389,651,891	25,210,929,687	16,220,728,620	<b>1,152,752,277,806</b>

CP trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí thuê nhà xưởng	Công cụ dụng cụ	Lợi thế kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	33,591,876,497	29,927,272,719	14,666,781,925	1,872,985,960	15,146,064,363	8,674,064,336	103,879,045,800
Tăng trong kỳ			2,161,630,257			3,015,107,982	5,176,738,239
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		5,800,000,000				6,753,797,782	12,553,797,782
Phân bổ trong kỳ	(1,128,878,609)	(3,960,909,090)	(9,229,217,177)	(1,404,739,467)	(1,879,812,461)	(5,029,958,265)	(22,633,515,069)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32,462,997,888</b>	<b>31,766,363,629</b>	<b>7,599,195,005</b>	<b>468,246,493</b>	<b>13,266,251,902</b>	<b>13,413,011,835</b>	<b>98,976,066,752</b>



Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	78,833,849,210	1,910,752,000	<b>80,744,601,210</b>
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	78,833,849,210	1,910,752,000	<b>80,744,601,210</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	11,643,901,504	906,472,329	<b>12,550,373,833</b>
Khấu hao trong năm	1,229,048,082	343,900,494	<b>1,572,948,576</b>
Số cuối kỳ	10,824,536,116	716,846,998	<b>14,123,322,409</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	67,189,947,706	1,004,279,671	<b>68,194,227,377</b>
Số cuối kỳ	68,009,313,094	1,193,905,002	<b>66,621,278,801</b>

Xây dựng cơ bản dở dang	9 tháng đầu năm 2017	Năm kết thúc 31/12/2016
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>125,145,930,499</b>	<b>871,558,660,940</b>
Tăng trong năm	253,868,231,490	443,286,267,272
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	(12,575,052,635)	(36,080,968,422)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(60,600,000)	(1,375,602,000)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(7,813,358,823)	(924,497,204,739)
Chuyển sang CCDC	(1,954,117,987)	-
Bàn giao cho TCT Miền Nam	-	(148,232,129,565)
Bàn giao cho TCT Miền Bắc	(181,145,819,779)	(79,513,092,987)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>175,465,212,765</b>	<b>125,145,930,499</b>

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/09/2017	01/01/2017
Nhà máy Sợi Nam Định	23,016,820,564	21,985,386,962
Nhà máy Sản xuất vải Yarn Dyed		13,410,122,957
Nhà máy Sợi Phú Cường	45,346,788,619	20,766,833,497
Nhà máy May Cần Thơ	7,362,705,305	1,899,975,723
Nhà máy May Bạc Liêu	18,412,226,267	14,048,857,262
Nhà máy May Quảng Bình	-	5,557,770,050
Nhà máy May Tuyên Quang	10,152,721,566	29,215,075,863
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	56,684,939,792	6,335,837,250
Các công trình khác	14,489,010,652	11,926,070,935
	<b>175,465,212,765</b>	<b>125,145,930,499</b>

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2017	01/01/2017
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2,162,271,581,219	2,090,422,884,657
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,038,142,226,642	1,035,595,276,642
- Đầu tư dài hạn khác	51,304,859,761	52,288,294,035
	3,251,718,667,622	3,178,306,455,334
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(143,771,220,479)	(76,700,000,000)
	<b>3,107,947,447,143</b>	<b>3,101,606,455,334</b>

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2017

	30/09/2017	01/01/2017
<b>Vay ngắn hạn và dài hạn</b>		
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>90,781,748,638</b>	<b>43,350,756,738</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	12,126,373,640	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Sài Gòn	-	15,056,735,364
Ngân hàng Công Thương - CN Nam Thừa Thiên Huế	24,464,241,497	15,747,976,375
Ngân hàng Công Thương - CN Thừa Thiên Huế	-	3,370,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	15,135,776,403	9,176,044,999
Ngân hàng BIDV - CN Phú Xuân	17,186,459,790	-
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	21,868,897,308	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>84,443,089,499</b>	<b>68,302,511,212</b>
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình	1,300,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ	19,665,194,121	2,836,585,830
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	6,594,805,879	6,603,494,659
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VNĐ	375,000,000	377,297,515
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	17,867,562,460	17,942,442,444
Ngân hàng Quốc tế VN - USD	3,283,807,884	1,061,568,000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	4,335,475,455	3,468,380,364
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	31,021,243,700	31,012,742,400
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>2,231,722,467,864</b>	<b>2,028,657,896,637</b>
Ngân hàng Quốc tế VN VNĐ	3,760,940,340	-
Ngân hàng Quốc tế VN USD	19,702,848,666	-
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	16,129,243,718	11,188,489,862
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	181,149,392,935	172,736,813,940
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	79,410,582,685	-
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	185,891,101,694	209,368,334,304
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	19,943,187,085	23,411,567,449
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	37,091,211,819	43,278,387,442
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	98,922,087,733	98,322,819,893
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình VNĐ	47,685,397,377	30,779,304,069
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình USD	28,515,788,005	-
Ngân hàng Công thương - CN Hoàn Kiếm VNĐ	51,732,813,547	16,833,233,106
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	4,745,371,071	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	4,671,378,000	-
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1,452,371,123,189	1,422,738,946,572
	<b>2,406,947,306,001</b>	<b>2,140,311,164,586</b>
<b>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,695,223,344	1,045,514,062
Lãi vay phải trả	-	1,762,528,380
Quỹ từ thiện	3,395,248,287	3,545,248,287
Phải trả các công ty liên quan	8,306,284,178	6,962,047,514
Phải trả cổ phần hóa	5,449,245,603	5,449,245,603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	363,057,205,021	364,061,259,133
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con	2,482,929,756	2,164,282,867
Phải trả cho các trường đào tạo	41,879,324,063	47,184,176,063
Cố tức phải trả	232,004,125	217,399,500
Phải trả khác	3,492,846,331	4,149,654,038
<b>Tổng cộng</b>	<b>429,990,310,708</b>	<b>436,541,355,447</b>



Doanh thu	Quý 3 năm 2017	9 tháng đầu năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2016
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>299,907,751,028</b>	<b>945,920,894,237</b>	<b>268,163,767,914</b>	<b>522,211,049,832</b>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	290,761,809,398	918,031,658,569	260,369,383,818	491,491,925,328
Doanh thu cho thuê văn phòng	8,190,882,347	24,559,653,805	7,498,538,747	21,238,731,452
Doanh thu phí tham gia TD	33,000,000	48,000,000	15,000,000	45,000,000
Doanh thu khác	922,059,283	3,281,581,863	280,845,349	9,435,393,052
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,022,229,876.00</b>	<b>1,022,229,876.00</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>299,907,751,028</b>	<b>945,920,894,237</b>	<b>267,141,538,038</b>	<b>521,188,819,956</b>

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2017	9 tháng đầu năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2016
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,970,084,517</b>	<b>165,898,051,569</b>	<b>26,658,795,190</b>	<b>125,049,754,094</b>
Doanh thu từ cổ tức	17,033,358,540	107,100,587,744	-	44,169,532,213
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	944,250,000	944,250,000	-	1,191,125,246
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	15,187,785,911	50,822,662,519	26,464,230,117	70,515,156,886
Lãi chênh lệch tỷ giá	397,614,558	3,047,428,265	194,554,274	8,731,138,594
Doanh thu tài chính khác	1,407,075,508	3,983,123,041	10,799	442,801,155

Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2017	9 tháng đầu năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2016
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,925,053,489</b>	<b>97,370,376,619</b>	<b>5,615,511,674</b>	<b>26,591,721,276</b>
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	283,434,274	283,434,274	-	688,340,378
Chi phí lãi vay	10,016,343,068	25,967,427,318	5,532,362,943	18,918,304,787
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	-	67,071,220,479	-	3,391,552,934
Lỗ chênh lệch tỷ giá	625,276,147	3,311,707,015	74,929,567	3,311,535,766
Chi phí tài chính khác	-	736,587,533	8,219,164	281,987,411

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phạm Văn Tân

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Lê Tiến Trường

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY  
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1020*/TĐDMVN-TCKT  
v/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
trên BCTC quý 3/2017 so với quý 3/2016

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 03/2017 so với quý 3/2016 trong báo cáo tài chính quý 3/2017 của Tập đoàn như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 03/2016: 43.312.399.629 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 03/2017: 1.606.952.720 đồng

Chênh lệch giảm: 41.705.446.909 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 96,29% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Trong Quý 3/2016, Tập đoàn Dệt May Việt Nam thực hiện chuyển nhượng quyền thuê đất tại KCN An Đồn, thành phố Đà Nẵng. Lợi nhuận phát sinh từ việc chuyển nhượng này làm lợi nhuận sau thuế Quý 3/2016 tăng bất thường so với cùng kỳ các năm trước và sau đó. Quý 3/2017, Tập đoàn không có khoản thu nhập bất thường tương tự Quý 3/2016 nên lợi nhuận sau thuế Quý 3/2017 giảm so với Quý 3/2016.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý 3/2016: 152.042.237.199 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý 3/2017: 208.634.427.603 đồng

Chênh lệch tăng: 56.592.190.404 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 37,22% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Công ty TNHH Coats Phong Phú (Coats Phong Phú) là công ty liên kết của Tổng công ty cổ phần Phong Phú (công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam), trong đó Tổng công ty cổ phần Phong Phú sở hữu 35% vốn điều lệ của Coats Phong Phú. Do đó, khi hợp nhất báo cáo tài chính, Tập đoàn đã ghi nhận lợi nhuận được chia từ Coats Phong Phú như sau:

- Quý 3/2016: ghi nhận lãi 12 tỷ đồng (35% Lợi nhuận sau thuế TNDN của Coats Phong Phú quý 3/2016: 35 tỷ đồng)



- Quý 3/2017: ghi nhận lãi 58 tỷ đồng (35% Lợi nhuận sau thuế TNDN của Coats Phong Phú quý 3/2017: 166 tỷ đồng)

Như vậy, lợi nhuận được chia từ Coats Phong Phú quý 3/2017 cao hơn quý 3/2016: 46 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3/2017 của Tập đoàn tăng so với quý 3/2016.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



**Lê Tiến Trường**